

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ DƯỚI 25 THÁNG TUỔI VÀ KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỀ NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ CỦA CÁC BÀ MẸ TẠI 2 PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2011

NINH THỊ NHUNG - Đại học Y Thái Bình

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Suy dinh dưỡng protein năng lượng thường gọi tắt là suy dinh dưỡng (SDD) là tình trạng trẻ dưới 5 tuổi chậm phát triển do khẩu phần đối protein năng lượng, 3 chỉ tiêu cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, và cân nặng theo chiều cao được sử dụng để phân loại SDD tại cộng đồng. Sữa mẹ là nguồn thực phẩm lý tưởng đối với trẻ, giúp trẻ phát triển đầy đủ về thể chất và trí tuệ.

Mục tiêu: Xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 25 tháng tuổi tại hai phường của thành phố Thái Bình. Và mô tả kiến thức, thái độ, thực hành về việc nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 25 tháng tuổi tại địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu: Thực hiện theo phương pháp mô tả cắt ngang thực hiện từ tháng 2 đến tháng 11/2011 tại một số phường thuộc thành phố Thái Bình.

Kết quả: Tỷ lệ trẻ SDD là 7%, nam cao hơn nữ. Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ ở ở mức trung bình. Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ là khá cao.

SUMMARY

Background: Protein energy malnutrition often referred to as malnutrition is a condition in children younger than 5 years old assigned by the slow development of energy demand of protein, 3 targets weight-for-age, height by age, and weight according to height used to classify malnutrition in the community. Breastmilk is ideal food for children, help children fully develop physically and intellectually

To: determine the nutritional status of children under 25 months old in two wards of the city of Thai Binh. And describes the knowledge, attitudes and practices of breastfeeding mothers of mothers with children under 25 months of age in the study area.

Materials and Methods: The study was carried out in wards Bo Xuyen and Ky Ba in Thai Binh city. Study subjects are mothers with children under 25 months of age living in the study area, and children under 25 months. Sample size is calculated as 300 children. Sampling by selecting two of the city of Thai Binh ward form then randomized into 2 groups of each ward to investigate all children under 25 months and mothers with children under 25 months until sufficient sample size. Using the old technique, which is the length, weight of the child to classify children's nutritional and interviews with mothers. The data collected will be treated by the statistical software.

Results: The results showed that children malnutrition rates 7%, knowledge of breastfeeding mothers in average. Mother breastfeeding rate is quite high.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nuôi con bằng sữa mẹ là hành vi thể hiện đầy đủ nhất khả năng chăm sóc cả về dinh dưỡng, y tế và tình cảm.

Suy dinh dưỡng protein năng lượng thường gọi tắt là suy dinh dưỡng (SDD) là tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chậm phát triển do khẩu phần đối protein năng lượng và có thể kèm theo nhiễm trùng. SDD không chỉ ảnh hưởng tới tâm vóc cơ thể mà còn ảnh hưởng đến hàng loạt phản ứng sinh hoạt trong cơ thể dẫn đến những thay đổi một số chỉ nội môi. Việc phân loại SDD tại cộng đồng đòi hỏi phải có những kỹ thuật nhạy, đơn giản và có thể thực hiện cho trẻ em trong thời gian ngắn. Do đó 3 chỉ tiêu cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, và cân nặng theo chiều cao được sử dụng để phân loại SDD tại cộng đồng. Sữa mẹ là nguồn thực phẩm lý tưởng đối với trẻ và bảo vệ trẻ chống lại bệnh tật. Nuôi con bằng sữa mẹ giúp tiết kiệm chi phí chăm sóc sức khỏe.

Các số liệu từ các cuộc điều tra sinh đẻ, điều tra sức khỏe và dân số cho thấy trong những năm gần đây trên thế giới xu hướng nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ đang ngày càng giảm dần. Ở Việt Nam theo báo cáo năm 2004 của UNICEF thì tỷ lệ cho con bú hoàn toàn bằng sữa mẹ hiện nay rất thấp, và nghiên cứu trên toàn quốc của Viện dinh dưỡng kết hợp với tổng cục thống kê năm 2005 thì tỷ lệ này còn thấp hơn nhiều: 12,4% trẻ em được bú hoàn toàn trong 6 tháng đầu

Mục tiêu:

1. Xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 25 tháng tuổi tại hai phường của thành phố Thái Bình.
2. Mô tả kiến thức, thái độ, thực hành về việc nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 25 tháng tuổi tại địa bàn nghiên cứu.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu:

- **Địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện tại phường Kỳ Bá và phường Bồ Xuyên thuộc thành phố Thái Bình.

- **Đối tượng nghiên cứu:** Bà mẹ có con dưới 25 tháng tuổi đang sống tại địa bàn nghiên cứu. Trẻ em dưới 25 tháng tuổi.

2. Phương pháp nghiên cứu

a. Thiết kế nghiên cứu: thiết kế nghiên cứu mô tả với cuộc điều tra ngang.

b. Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Cơ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z^2 \frac{p \times (1 - p)}{(1 - \alpha/2) d^2}$$

Thay vào công thức ta có cỡ mẫu điều tra là 300 trẻ.

- Phương pháp chọn mẫu: Chủ định chọn 2 phường của thành phố Thái Bình vào nghiên cứu. Lập danh sách toàn bộ trẻ dưới 25 tháng tuổi. Bốc thăm ngẫu nhiên lấy 1- 2 tổ dân phố, điều tra toàn bộ số trẻ em và bà mẹ có con dưới 25 tháng tuổi của tổ dân phố đó để điều tra sao cho đủ cỡ mẫu đã tính.

c. Các kỹ thuật thu thập thông tin

Kỹ thuật tính nhóm tuổi, xác định cân nặng, xác định chiều dài nằm của trẻ. Phân loại suy dinh dưỡng của trẻ theo chuẩn WHO 2007. Phân loại thừa cân béo phì của trẻ theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới 2005. Phỏng vấn KAP các bà mẹ.

d. Xử lý số liệu

Số liệu được làm sạch trước khi nhập vào máy tính, sử dụng chương trình EPI DATA để nhập số liệu. Phân tích số liệu được tiến hành bằng chương trình SPSS 16.0 với các test thống kê y học.

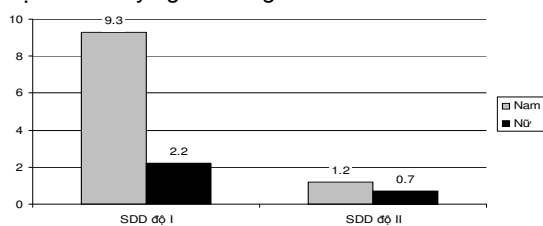
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ

Bảng 1. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo địa bàn nghiên cứu

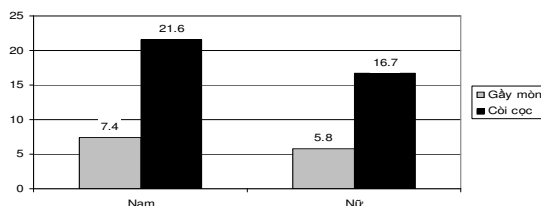
Tình trạng dinh dưỡng	Bồ Xuyên (n= 150)		Kỳ Bá (n= 150)		Chung (n= 300)	
	SL	%	SL	%	SL	%
SDD CN/CC	11	7,3*	9	6,0*	20	6,7
SDD CN/T	10	6,7	11	7,3	21	7,0
SDD CC/T	16	10,7***	42	28,0***	58	19,3

Kết quả bảng 1 cho thấy: Số trẻ SDD cân nặng theo chiều cao là 20 trẻ chiếm 6,7%, trong đó tại địa bàn phường Bồ Xuyên tỷ lệ này là 7,3%, và ở phường Kỳ Bá là 6%. Số trẻ SDD cân nặng theo tuổi là 21 trẻ, chiếm 7%, trong đó tại phường Bồ xuyên là 6,7% và phường Kỳ bá là 7,3%. Số trẻ SDD chiều cao theo tuổi là 58 trẻ chiếm 19,3%, trong đó tại phường Bồ xuyên là 10,7%, và tại phường Kỳ Bá là 28%, sự khác biệt giữa 2 địa điểm có ý nghĩa thống kê.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ SDD của trẻ theo giới (CN/T)

Từ biểu đồ 1 cho thấy: Tỷ lệ SDD cân nặng theo tuổi của trẻ nam chiếm 10,5%, trong đó có 9,3% là SDD độ I và 1,2% là SDD độ II. Tỷ lệ SDD ở trẻ nữ là 2,9%, trong đó 2,2% là SDD độ I và 0,7% là SDD độ II. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p<0,05.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ gầy mòn, còi cọc của trẻ theo giới

Từ biểu đồ 2 cho thấy: Tỷ lệ gầy mòn ở nam và nữ lần lượt là 7,4% và 5,8%, tỷ lệ còi cọc ở nam và nữ là 21,6% và 16,7%. Sự khác biệt về tỷ lệ giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê.

2. Kiến thức và thực hành của bà mẹ

Bảng 2. Tỷ lệ bà mẹ hiểu biết đúng khi cho trẻ bú lần đầu

	Nhóm tuổi		Trình độ học vấn		Chung (n=300)
	<30	≥30	Từ TC trở xuống (n=96)	CĐ, ĐH (n=204)	
Bú trong 30 phút đầu	68,7	75,5	61,5*	75,5*	71,0
Không vắt bỏ phần sữa đầu tiên	85,4	85,3	82,3*	86,8*	85,3

(*: p<0,05; **: p<0,01; ***: p<0,001)

Kết quả bảng 2 cho thấy: Có 71% bà mẹ biết nên cho con bú trong 30 phút đầu, trong đó tỷ lệ này ở phụ nữ dưới 30 tuổi là 68,7% phụ nữ từ trên 30 tuổi là 75,5%, tỷ lệ này ở bà mẹ có trình độ văn hóa CĐ, ĐH là 75,5% cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê với p<0,05 so với bà mẹ có trình độ trung cấp trở xuống. Tỷ lệ bà mẹ biết không nên vắt bỏ phần sữa đầu tiên là 85,3%, ở nhóm bà mẹ có trình độ CĐ, ĐH là 86,8% cao hơn ở nhóm bà mẹ có trình độ trung cấp trở xuống.

Bảng 3. Tỷ lệ bà mẹ hiểu đúng về thời gian nuôi con bằng sữa mẹ theo trình độ văn hóa

	Trình độ học vấn		Chung (n= 300)
	Từ TC trở xuống (n=96)	CĐ, ĐH (n=204)	
Nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu	50,0**	66,2**	61,0
Cho ăn bổ sung khi trẻ tròn 6 tháng	44,8**	65,7**	59,0
Trên 24 tháng hoặc hơn cai sữa cho trẻ	3,1	4,4	4,0

(*: p<0,05; **: p<0,01; ***: p<0,001)

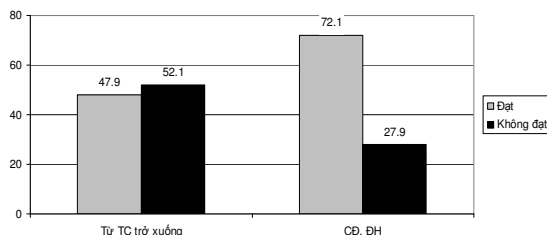
Kết quả bảng 4 cho thấy: Sự hiểu biết của các bà mẹ về nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu ở các bà mẹ trình độ văn hóa dưới trung cấp là 50%(n=96), các bà mẹ trình độ cao đẳng, đại học là 66.2%(n=204). Trẻ được ăn bổ sung khi tròn 6 tháng ở các bà mẹ trình độ dưới trung cấp chiếm 44.8% và ở các bà mẹ cao đẳng đại học là 65.7%. Tỷ lệ các bà mẹ nuôi con bằng sữa mẹ đến trên 24 tháng chiếm tỷ lệ thấp 4%.

Bảng 4. Tỷ lệ các bà mẹ biết tác dụng của việc nuôi con bằng sữa mẹ đối với trẻ theo trình độ văn hóa

	Trình độ học vấn		Chung (n= 300)
	Từ TC trở xuống (n=96)	CĐ, ĐH (n=204)	
Cho trẻ hấp thu tốt chất dd	70,8	74,5	73,3
Cho trẻ có sức đề kháng tốt	56,2***	82,4***	74,0
Giảm nguy cơ mắc 1 số bệnh khi lớn	21,9	26,0	24,7
Chỉ số IQ cao	26,0	30,4	29,0
<i>ít mắc các bệnh hơn trẻ khác</i>			
Bệnh hô hấp	37,5	48,5	45,0
Bệnh tiết niệu	13,5	7,8	9,7
Bệnh tiêu hoá	76,0**	88,7**	84,7
Không biết	19,8***	3,9***	9,0

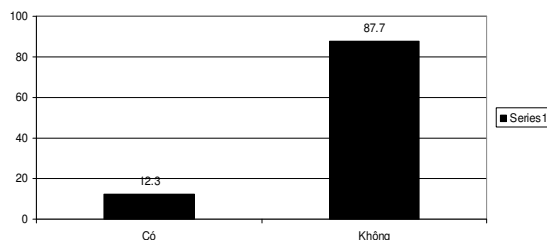
Ghi chú: *: p<0,05; **: p<0,01; ***: p<0,001

Bảng 5 cho thấy: Chiếm tỷ lệ chung cao nhất là giúp trẻ có sức đề kháng tốt 74%, trong đó các bà mẹ trình độ dưới trung cấp chiếm 56.2%, thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với các bà mẹ có trình độ CĐ, ĐH chiếm 82.4%. Nhóm ý kiến giúp trẻ hấp thu tốt chất dinh dưỡng cũng chiếm tỷ lệ cao ở cả 2 nhóm đối tượng (70.8% và 74.5%). Về nhận biết giảm mắc các bệnh hơn trẻ khác, thấp nhất là nhóm bệnh đường tiết niệu(13.5% và 7.8%) và cao nhất là nhóm bệnh đường tiêu hóa (76% và 88.7%).



Biểu đồ 3. Tỷ lệ bà mẹ đạt kiến thức về việc nuôi con bằng sữa mẹ theo trình độ văn hóa (trả lời đúng >=50% coi là đạt)

Tỷ lệ các bà mẹ có trình độ văn hóa từ trung cấp trở xuống có kiến thức đúng về việc nuôi con bằng sữa mẹ 47.9% và tỷ lệ này ở các bà mẹ có trình độ đại học, cao đẳng là 72.1%, cao hơn có ý nghĩa thống kê với p<0,001.



Biểu đồ 4. Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ

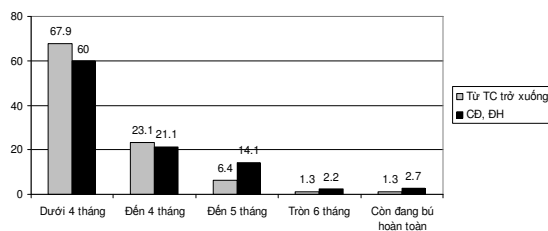
Từ biểu đồ 4 cho thấy: Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ khá cao chiếm 87,7. Tỷ lệ không nuôi con bằng sữa mẹ chiếm 12,3%.

Bảng 5. Thực hành của bà mẹ khi cho con bú lần đầu tiên

	Trình độ học vấn	Chung
--	------------------	-------

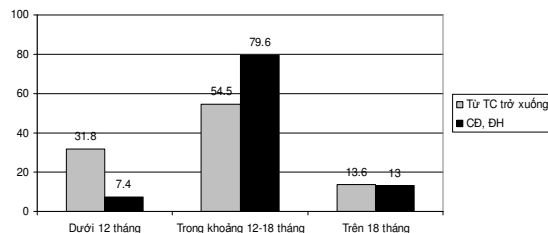
	Từ TC trở xuống (n=78)	CĐ, ĐH (n=185)	(n= 263)
Thời gian			
Trong 30 phút đầu	34,6	40,0	38,4
Giữa khoảng 30- 60 phút đầu	25,6	27,6	27,0
Giữa khoảng 1h- 12h đầu	19,2	7,6	11,0
Giữa khoảng 12- 24h đầu	2,6	5,4	4,6
Sau 24h đầu	17,9	19,5	19,0
Cho ăn (uống) trước khi cho bú lần đầu			
Không	42,3	32,4	35,4
Có	57,7	67,6	64,6
Vứt bỏ phần sữa đầu tiên			
Không	28,2	11,9	16,7
Có	71,8	88,1	83,3

Bảng 7 cho thấy: Thời gian các bà mẹ cho con bú lần đầu tiên chiếm tỷ lệ cao nhất là trong 30 phút đầu (chiếm 38,4%, trong đó ở các bà mẹ có trình độ học vấn từ TC trở xuống chiếm 34,6%, CĐ, ĐH chiếm 40,0%), chiếm tỷ lệ thấp nhất là cho bú lần đầu tiên vào giữa khoảng 12- 24h đầu (chiếm 4,6%, trong đó 2,6% là ở các bà mẹ có trình độ học vấn từ TC trở xuống, 5,4% là các bà mẹ có trình độ học vấn CĐ, ĐH). Kết quả này cao hơn kết quả của Từ Mai và cộng sự năm 2008 tại trung tâm dinh dưỡng-Viện dinh dưỡng (34,3%) [4]. Tỷ lệ cho ăn (uống) trước khi cho bú lần đầu chiếm 64,6%.



Biểu đồ 5. Thời gian bà mẹ cho bú hoàn toàn bằng sữa mẹ

Từ kết quả biểu đồ 5 ta thấy: Có 62,4% các bà mẹ cho con bú hoàn toàn bằng sữa mẹ dưới 4 tháng (chiếm tỷ lệ cao nhất, trong đó có 67,9% là ở các bà mẹ có trình độ học vấn từ TC trở xuống, 60,0% là ở các bà mẹ có trình độ học vấn CĐ, ĐH). Tỷ lệ cho con bú hoàn toàn bằng sữa mẹ đến khi tròn 6 tháng là thấp nhất (chiếm 1,9%, trong đó ở các bà mẹ có trình độ học vấn từ TC trở xuống chiếm 1,3%, CĐ, ĐH chiếm 2,2%).



Biểu đồ 6. Thời gian bà mẹ cai sữa cho trẻ

Kết quả biểu đồ 6 cho thấy: Có 72,4% các bà mẹ cai sữa cho trẻ trong khoảng 12- 18 tháng, 14,5% các

bà mẹ cai sữa cho trẻ khi trẻ dưới 12 tháng. 13,2% các bà mẹ cai sữa cho trẻ khi trẻ trên 18 tháng.

BÀN LUẬN

Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy trẻ em ít nhất đến 5 tuổi, nếu được nuôi dưỡng tốt thì có thể đạt được các kích thước tăng trưởng gần như nhau mà không phụ thuộc vào nòi giống và chủng tộc. Nghiên cứu của chúng tôi đã sử dụng 3 chỉ tiêu CN/T, CC/T, CN/CC để phân loại SDD trẻ em dưới 5 tuổi theo thang phân loại của chuẩn WHO 2007. Đây là chuẩn quốc tế áp dụng cho trẻ em Việt Nam, và đã được đưa vào các trường mầm non để đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em trong những năm gần đây. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Số trẻ SDD cân nặng theo chiều cao chiếm 6,7%, trong đó tại địa bàn phường Bồ Xuyên tỷ lệ này là 7,3%, và ở phường Kỳ Bá là 6%. Số trẻ SDD cân nặng theo tuổi chiếm 7%, trong đó tại phường Bồ Xuyên là 6,7% và phường Kỳ Bá là 7,3%. Số trẻ SDD chiều cao theo tuổi là 58 trẻ chiếm 19,3%, trong đó tại phường Bồ Xuyên là 10,7%, và tại phường Kỳ Bá là 28%, sự khác biệt giữa 2 địa điểm có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ gây mòn ở nam và nữ lần lượt là 7,4% và 5,8%, tỷ lệ còi cọc ở nam và nữ là 21,6% và 16,7%. Sự khác biệt về tỷ lệ giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê

Tìm hiểu về kiến thức của các bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ kết quả cho thấy: Có 71% bà mẹ biết nên cho con bú trong 30 phút đầu, trong đó tỷ lệ này ở phụ nữ dưới 30 tuổi là 68,7% phụ nữ từ trên 30 tuổi là 75,5%, tỷ lệ này ở bà mẹ có trình độ văn hóa CĐ, ĐH là 75,5% cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ so với bà mẹ có trình độ trung cấp trở xuống. Tỷ lệ bà mẹ biết không nên vắt bỏ phần sữa đầu tiên là 85,3%, ở nhóm bà mẹ có trình độ CĐ, ĐH là 86,8% cao hơn ở nhóm bà mẹ có trình độ trung cấp trở xuống.

Các bà mẹ về nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu ở các bà mẹ trình độ văn hóa dưới trung cấp là 50% (n=96), các bà mẹ trình độ cao đẳng, đại học là 66,2% (n=204). Trẻ được ăn bổ sung khi tròn 6 tháng ở các bà mẹ trình độ dưới trung cấp chiếm 44,8% và ở các bà mẹ cao đẳng đại học là 65,7%. Tỷ lệ các bà mẹ nuôi con bằng sữa mẹ đến trên 24 tháng chiếm tỷ lệ thấp 4%.

Thời gian các bà mẹ cho con bú lần đầu tiên chiếm tỷ lệ cao nhất là trong 30 phút đầu (chiếm 38,4%, trong đó ở các bà mẹ có trình độ học vấn từ TC trở xuống chiếm 34,6%, CĐ, ĐH chiếm 40,0%), chiếm tỷ lệ thấp nhất là cho bú lần đầu tiên vào giữa khoảng 12- 24h đầu (chiếm 4,6%, trong đó 2,6% là ở các bà mẹ có trình độ học vấn từ TC trở xuống, 5,4% là các bà mẹ có trình độ học vấn CĐ, ĐH). Kết quả này cao hơn kết quả của Từ Mai và cộng sự năm 2008 tại trung tâm dinh dưỡng-Viện dinh dưỡng (34,3%). Tỷ lệ cho ăn (uống) trước khi cho bú lần đầu chiếm 64,6%.

KẾT LUẬN

1. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ

Tỷ lệ trẻ SDD chiếm 7%, trong đó trẻ nam chiếm 10,5%, có 9,3% là SDD độ I và 1,2% là SDD độ II. Tỷ lệ SDD ở trẻ nữ là 2,9%, có 2,2% là SDD độ I và 0,7% là SDD độ II. Tỷ lệ gây mòn ở trẻ em dưới 25 tháng tuổi chiếm 6,7%. Nam là 7,4% và nữ là 5,8%. Tỷ lệ trẻ còi cọc chiếm 19,3%. Ở nam là 21,6% và nữ 16,7%. Những trẻ không được nuôi bằng sữa mẹ thì tỷ lệ SDD là 62,16%.

2. Kiến thức, thực hành của các bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ

* **Kiến thức:** Có 71% bà mẹ cho con bú trong 30 phút đầu. Tỷ lệ bà mẹ không vắt bỏ phần sữa đầu tiên là 85,3%. Nguồn sữa non nhiều kháng thể là lý do chính khiến các bà mẹ cho con bú ngay sau khi đẻ (67,3%). 61,0% các bà mẹ cho rằng nên nuôi con hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu, 59% cho rằng cho trẻ ăn bổ sung khi tròn 6 tháng và chỉ có 4% đồng ý nên cho trẻ cai sữa khi trên 24 tháng. Trình độ hiểu biết của các bà mẹ về tác dụng của sữa mẹ là khá cao. Có 64,3% các bà mẹ có kiến thức tốt về nuôi con bằng sữa mẹ.

* **Thực hành:** Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ chiếm 87,7%. Có 38,4% cho trẻ bú lần đầu trong vòng 30 phút sau sinh, 35,4% không cho trẻ ăn gì trước khi bú lần đầu và chỉ có 16,7% không vắt bỏ phần sữa đầu tiên. Có 21,7% bà mẹ cho trẻ bú hoàn toàn đến 4 tháng đầu, và chỉ có 1,9% cho bú hoàn toàn đến tròn 6 tháng. Các bà mẹ cho trẻ ăn bổ sung sau 4- 5 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 49,0%. Có 72,4% các bà mẹ cai sữa cho trẻ trong khoảng 12- 18 tháng, 14,5% các bà mẹ cai sữa cho trẻ khi trẻ dưới 12 tháng, 13,2% các bà mẹ cai sữa cho trẻ khi trẻ trên 18 tháng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Y Thái Bình. Dinh dưỡng và sức khỏe trẻ em cộng đồng. *Nhà xuất bản y học. Hà Nội - 1999.*
2. Trường Đại học Y Thái Bình. Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm. *Nhà xuất bản y học, Hà Nội - 2004*
3. Bộ Y Tế. Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm. *Nhà xuất bản y học, Hà Nội - 2006*
4. Từ Mai. Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ và một số yếu tố liên quan của các bà mẹ đến khám tại trung tâm tư vấn dinh dưỡng - Viện dinh dưỡng. *Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm - 2009*
5. Hà Huy Khôi. Lý luận dinh dưỡng cân đối và ứng dụng thực hành. *Bộ Y tế - 1985*
6. Dự án hỗ trợ Y tế quốc gia- Bộ Y tế (2000), Chăm sóc bà mẹ sau đẻ, Sức khỏe sinh sản, *Nhà xuất bản y học- Hà Nội.*
7. Điều tra nhân khẩu học giữa kì 2004 (5/2005), Thực tiễn nuôi dưỡng trẻ sơ sinh tại Việt Nam, *Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.*
8. Bộ Y tế - Viện dinh dưỡng (2002). Dinh dưỡng lâm sàng. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội. Tr 21 - 22.
9. Phạm Xuân Thành (2003). *Trung tâm BVBMTE - KHHGD tỉnh Thái Bình với công tác phòng chống SDD trẻ em. Kỷ yếu công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em kế hoạch hóa gia đình - phòng chống SDD giai đoạn 1991 - 2002.* Tr 19 - 20.